

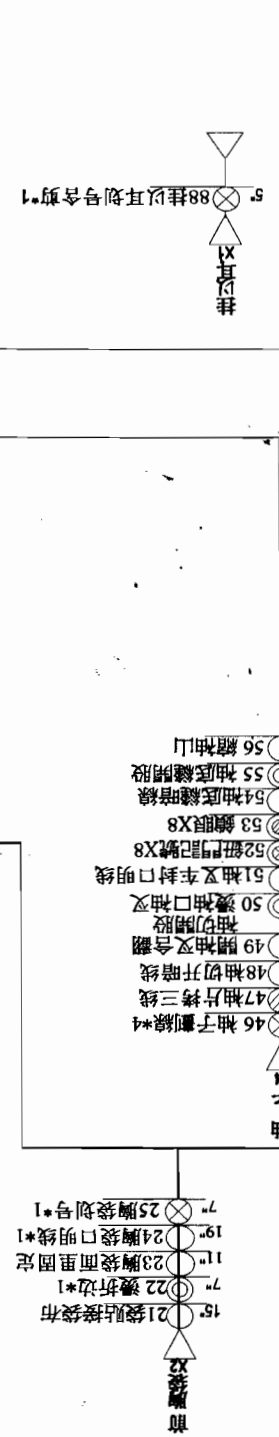
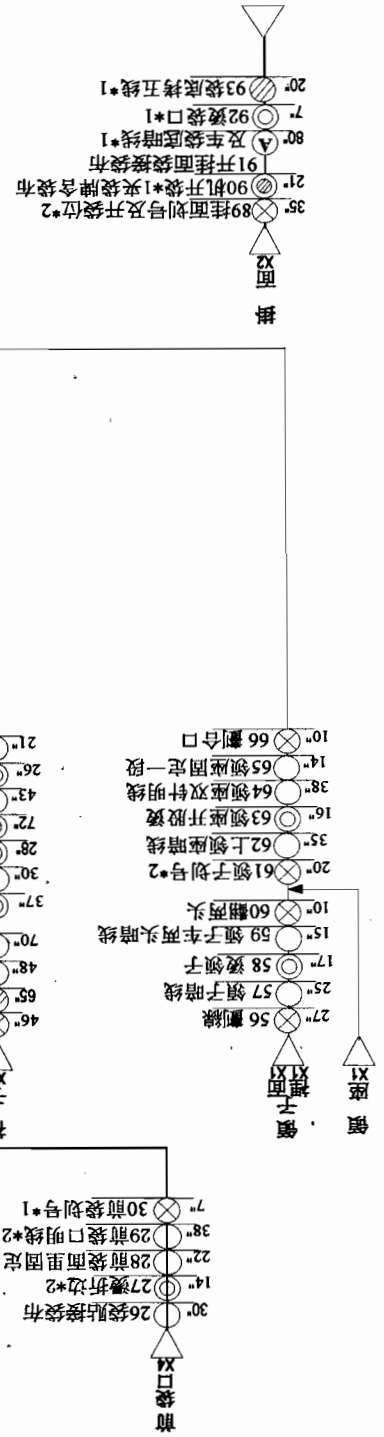
福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式: G15-167B		款式說明: 男裝上衣		制表人: 阿草		日期: 2015/05/30		文件編號:	
參考雷同款式:									
生產車縫時間: 3664 特車組時間: 330 總時間: 3994									
生產出數: 7.86		特車組出數: 87.3 IE 總出數: 7.21							

PPIC 主管:

10/01



作業別	車縫組(秒)	車車組(秒)
平車作業	2421	
拷克車作業	370	
特種車作業	54	249
手縫作業	406	
手工作業	413	81
合計工時(秒)	3664	330
出廠(件)	7.86	87.3
總出廠	3994	7.21

作業別時間明細表

G15-167B 縫製流程圖

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

TAIPEI IE OUTPUT: 2.66
VN IE OUTPUT: 7.86

STYLE NO 515-167B
DATE: 30/05/2015

doan	Ma công	工段名稱	工段名稱 Tên công đoạn	等級	台縫記	使用機器	時間	金額	日產量
01		肩縫, 門襟燙村条	Là méch vai+nép TT	C			35	290.5	823
02		胸折燙村条	Là méch lỵ ngực	B			18	158.4	1600
03		台門襟暗綫	Can chấp nép	B			67	589.6	430
04		門襟切半邊緣含翻	Chém sửa lộn nép	C			38	315.4	758
05		燙門襟及前下擺燙折	Là rê nép, rê lỵ, là méch óp eo	B			40	352.0	720
06		前片划号*2	Sd lỵ TT*2	C		手工	30	249.0	960
07		前側片划号*2	Sd sườn*2	C		手工	30	249.0	960
08		車前腰褶及剪*2	May lỵ eo*2, bở	B		平車	45	396.0	640
09		接中腰貼及切边*2	Can dây óp eo, chêm	B		平車	13	114.4	2215
10		貼前腰貼及針壓綫*2	Ml dán óp eo TT 1 kim*2	B		平車	42	369.6	686
11		邊緣拷三綫*4	VS 3 chỉ sườn*4	B		拷克	45	394.7	640
12		邊緣車滾边*2	Cuốn viền sườn*2	B		喇叭	26	228.0	1108
13		邊緣暗綫	Can chấp sườn	B		平車	45	396.0	640
14		燙前門襟及燙前切開及折下擺	Là êm nép, là rê sườn TT	B		手燙	46	404.8	626
15		貼前綫, 胸划号*3	SD dán túi ngực*1, túi TT*2	C		手工	55	456.5	524
16		貼胸袋暗綫*1	Dán túi ngực*1	A		平車	60	558.0	480
17		貼前袋口暗綫*2	Dán túi dưới*2	A		平車	120	1,116.0	240
18		貼胸袋雙針明綫*3	Điêu túi ngực*1, điêu túi dưới*2 1/4	B		平車	90	792.0	320
19		胸綫, 前綫打結*6	Đi bở miêng túi ngực, túi dưới*6	B		專車	27	237.6	1067
20		下擺拷三綫	VS 3 chỉ gấu	B		拷克	30	264.0	960
21		下擺車滾边	Cuốn viền gấu	B		喇叭	32	281.6	900
22		边叉車滾边*2	Cuốn viền sê sườn*2	B		喇叭	21	184.8	1371
23		后切开车暗綫	Can chấp sườn TS*2	B		平車	47	413.6	613
24		后切开车滾边*2	Cuốn viền sườn TS*2	B		喇叭	30	264.0	960
25		后边叉固定滾边头*2	Chân đầu viên sê sườn*2	B		平車	18	158.4	1600
26		車边叉攪脚含修翻	May gấu sê sườn, sửa lộn	B		平車	70	616.0	411
27		肩縫暗綫	Can chấp vai	B		平車	30	264.0	960
28		肩縫明綫1/4	Điêu vai 1/4	B		平車	28	246.4	1029
29		肩縫開股燙	Là lật sườn TT, vai, là gấu	B		手燙	37	325.6	778
30		边叉車封口明綫	Chân diêu sê sườn	B		平車	30	264.0	960
31		边叉攪脚壓綫一段	Ml gấu sê sườn 1 đoạn	B		平車	25	220.0	1152
32		袖籠車牽条	May dây vòng nách	B		平車	48	422.4	600
33		上袖暗綫	Tra tay	A		平車	115	1,069.5	250
34		袖籠車肩棉包	May đệm vai	B		專車	30	264.0	960
35		袖籠車棉牽条	May ken vai	B		平車	34	299.2	847
36		上領暗綫	Tra cổ, sd	A		平車	117	1,088.1	246
37		挂以耳划号含剪*1	SD dây treo, cắt*1	B		手工	5	44.0	5760
38		領圈固定挂以耳*1	Ghim dây treo cổ*1	B		平車	17	149.6	1694
39		里肩邊緣暗綫	Can sườn vai lật 2 đoạn	B		平車	42	369.6	686
40		面里領圈開股及燙里肩邊緣燙倒边	Là rê vòng cổ, là lật sườn vai lật	B		手燙	40	352.0	720
41		里上袖拷五綫	Tra tay lật	B		拷克	82	721.6	351
42		合袖口暗綫及固定*6	Lồng lật gấu tay, ghim *6	A		平車	101	939.3	285
43		肩墊手縫固定	Khâu ghim đệm vai	C		手工專車	35	290.5	823
44		合挂里暗綫含翻	Lồng lật sườn, lộn	A		平車	82	762.6	351
45		袖籠面里固定及固定*8	Ghim vòng nách chính lật, ghim*8	A		平車	117	1,088.1	246
46		合領圈暗綫	Lồng lật cổ	A		平車	42	390.6	686
47		領圈面里固定	Ghim vòng cổ chính lật	B		平車	45	396.0	640
48		后叉攪脚壓綫一段	Ml gấu TT 1 đoạn	B		平車	30	264.0	960
49		下擺車挑脚	Vắt gấu áo	B		挑脚	54	475.2	533

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD

SEWING OPERATION LIST

TAIPEI IE OUTPUT: 2.66
VN IE OUTPUT: 7.86

STYLE NO G15-167B
DATE: 30/05/2015

đoạn	Mã công	工段號碼	工段名稱	Tên công đoạn	等級	台縫記	使用機器	時間	金額	日產量
50			鎖沿, 門襟連, 下擺明線 1/4	Điều sống cổ, nếp, gấu TT 1 đoạn	B			平手	112	985.6
51			邊緣固定標*1	Ghim móc sườn*1	B			平手	17	149.6
52			鈕門記號*2	SD bố khuy nếp*2	C			手工平手	18	149.4
53			鎖眼*3, 鎖眼打結	Dành khuy*2, di bộ*2	B			平手	32	281.6
XZ			修線	Cắt chỉ	C			手工	90	747.0
			前袋接縫布暗線*2	Can lót túi*2	B			平手	30	264.0
A01			前袋接縫布暗線*2	Can lót túi*2	B			平手	30	264.0
A02			燙折袋口*2	Là gấp miệng túi	B			平手	14	123.2
A03			袋口面里固定	VS 3 chỉ túi TT	B			平手	22	193.6
A04			袋口明線一道	Điều miệng túi	B			平手	38	334.4
A05			前袋底劃線*2	SD túi TT*2	C			手工	15	124.5
			前袋接縫布暗線*2	Can lót túi*2	B			平手	15	124.5
B01			前袋接縫布暗線*2	Can lót túi*2	B			平手	15	132.0
B02			燙折袋口*2	Là gấp miệng túi	B			平手	7	61.6
B03			袋口面里固定	VS 3 chỉ túi ngực	B			平手	11	96.8
B04			袋口明線一道	Điều miệng túi	B			平手	19	167.2
B05			胸袋底劃線*1	SD túi ngực*1	C			平手	7	58.1
			后片*2	Thân sau*2						
C01			后片划号	SD TS *2	C			手工	35	290.5
C02			后中拷暗线	VS 3 chỉ giữa sau	B			拷克	28	246.4
C03			后中车滚边	Cuốn viền giữa sau	B			喇叭	28	246.4
C04			后中暗线	Can chập giữa sau	B			平手	32	281.6
C05			后边叉拷三线*2	VS 3 chỉ sê sườn*2	B			拷克	14	123.2
C06			圓折后边叉明线1/4	Điều gấp sê sườn 1/4	B			平手	22	193.6
C07			后中开股, 燙折边叉燙及燙折下	Là rẽ giữa sau, là méch vòng cổ, là gấu	B			平手	41	360.8
			袖子*4	Tay*4						
D01			領子划号	SD tay*4	C			手工	46	381.8
D02			袖子拷三线*4	VS 3 chỉ tay*4	B			拷克	65	572.0
D03			袖切开暗线	Can chập sườn tay	B			平手	48	422.4
D04			开袖叉含修翻	May sê tay, xén sửa lộn, chên sê 1 đo	B			平手	70	616.0
D05			袖切开股燙及袖口及袖叉	Là rẽ sườn tay + gấu tay+sê tay	B			平手	37	325.6
D06			袖叉明线一段	Điều sê 1 đoạn	B			平手	30	264.0
D07			鈕門記號*6	SD bố khuy tay*3*2	C			手工平手	28	232.4
D08			鎖眼*6固定袖叉, 鎖眼打結	Dành khuy*3*2, di bộ*3*2	B			平手	72	633.6
D09			袖底縫暗线	Quay tròn tay	B			平手	43	378.4
D10			袖底縫开股燙	Là rẽ quay tròn tay	B			平手	26	228.8
D11			縮袖山	May dùm tay	B			平手	21	184.8
			領子*2	Cổ*2						
E01			領子划線*2	SD cổ*2	C			手工	27	224.1
E02			領子暗线	Can chập sống cổ	B			平手	25	220.0
E03			燙領子	Là sống cổ	B			平手	17	149.6
E04			车两头含修翻	Chên cổ 2 đầu sửa lộn	B			平手	25	220.0
E05			領座划号*2	SD chên cổ*2	C			手工	20	166.0
E06			上領座暗线*2	Tra chên cổ*2	A			平手	35	325.5
E07			領座开股燙*1	Là rẽ chên cổ	B			平手	16	140.8
E08			領座双针明线	Điều chên cổ 2 kim*2	B			双针	38	334.4
E09			領座固定一段	Ghim miệng chên cổ 1 đoạn	B			平手	14	123.2

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD

SEWING OPERATION LIST

TAIPEI IE OUTPUT: 7.66

VN IE OUTPUT: 7.86

7.86

STYLE NO G15-167B

DATE: 30/05/2015

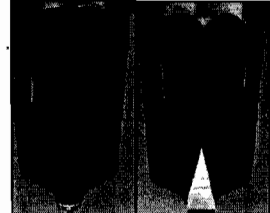
Mã công đoạn	工段名稱	Tên công đoạn	等級	台縫記	使用機器	時間	金額	日產量
E10	領口划号	SD miệng cổ	B		手工	10	88.0	2880

	挂面*2	Đắp nếp*2						
F01	挂面划号*2	Sđ đắp nếp*2	C		手工	35	290.5	823
F02	烫袋口*1	Bố túi đắp nếp bằng máy*1	B		专车	21	184.8	1371
F03	手工剪三角*1	Bố túi bằng tay*1	C		手工	15	124.5	1920
F04	固定两头*1	Chấn túi 2 đầu*1	A		平车	23	213.9	1252
F05	烫袋口*1	Là miệng túi*1	B		手烫	7	61.6	4114
F06	接袋布及车袋口压线*1	Cán lót túi, mí miệng túi*1	B		平车	42	369.6	686
F07	挂面袋底拷五线*1	VS 5 chỉ đáy túi*1	B		拷克	20	175.4	1440

	里布	Lót						
--	----	-----	--	--	--	--	--	--

G01	里后拔肩卷折明线	Điều gấp lót đắp ngực TS	B		拷克	17	149.6	1694
G02	里后中固定活折及固定边缝标	Ghim ly giữa sau lóc, mí mắc cỡ vào m	B		平车	31	272.8	929
G03	里后中车商标压明线	Mí dán mắc chính	B		绣花车	23	202.4	1252
G04	里袖切开袖底拷五线	VS 5 chỉ sống tay, tròn tay lót	B		拷克	44	387.2	655
G05	里袖口拷三线	VS 3 chỉ gấu tay	B		拷克	25	220.0	1152
G06	烫里布	Là lót áo	B		手烫	25	220.0	1152

	TOTAL						3994	###	7.21
--	-------	--	--	--	--	--	------	-----	------



製表人: 阿草

作业别	車縫(秒)	Chuyên may	車縫(秒)	Chuyên may					
平车作业	Máy thường	2421							
拷克作业	Máy vs	370							
挑脚车作业	Đặc chủng	54	249						
手烫作业	Là	406							
手工作业	Cđ tay	413	81						
合计工时(秒)	Tổng thời	3664	330						
出数(件XSL CN)	出数(件XSL CN)	7.86	87.3						
总出数: 3994	Tổng công	3994	7.21						

293